

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 1000 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 22 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tạm ứng và hỗ trợ kinh phí
cho người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm 2019 sang năm 2020 để tiếp tục thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 135/TTr-STC ngày 20 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm ứng và hỗ trợ kinh phí cho người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Cụ thể như sau:

1. Tạm ứng kinh phí

a) Tổng kinh phí tạm ứng: 149.798,375 triệu đồng (một trăm bốn mươi chín tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).



b) Nguồn tạm ứng: từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh.

c) Nguồn hoàn ứng: kết thúc dịch, các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh xử lý theo quy định hiện hành.

2. Hỗ trợ kinh phí theo chế độ cho các đối tượng là người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng, đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia trong danh sách được phê duyệt tại Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

2.1. Tổng kinh phí hỗ trợ: 183.672 triệu đồng (một trăm tám mươi ba tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng).

2.2. Thời gian hỗ trợ: 03 tháng, từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 6 năm 2020.

2.3. Nguồn kinh phí thực hiện

a) UBND huyện Phú Quốc: chủ động thực hiện chi hỗ trợ từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương, số tiền thực hiện: 1.668,75 triệu đồng.

b) UBND các huyện, thành phố còn lại: sử dụng từ 50% nguồn dự phòng còn lại của ngân sách huyện, xã để chi hỗ trợ, số tiền thực hiện: 32.204,875 triệu đồng.

c) Kinh phí còn lại: từ khoản, nguồn tạm ứng tại khoản 1 Điều này. Kinh phí thực hiện: 149.798,375 triệu đồng.

3. Chi tiết cơ quan và kinh phí: theo các phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nội dung quy định tại Điều 1, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, đồng thời chịu trách nhiệm báo cáo, phối hợp hoàn ứng ngân sách đúng quy định.

2. Giao trách nhiệm cho Sở Tài chính thông báo, theo dõi và hướng dẫn UBND các huyện, thành phố sử dụng ngân sách, thẩm định, kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách theo luật định; đồng thời cùng với các cơ quan có liên quan tham mưu xử lý, hoàn ứng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước

Kiên Giang; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KTTH;
- Lưu: VT, nkguyen.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Minh Phụng

KIÊN GIANG

Phụ lục I
TỔNG HỢP KINH PHÍ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ DO ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19

(Kèm theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số		Đối tượng người có công với cách mạng			Đối tượng bảo trợ xã hội			Hộ nghèo, cận nghèo		
		Đối tượng	Số tiền	Đối tượng	Mức hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ 3 tháng	Đối tượng	Mức hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ 3 tháng	Đối tượng	Mức hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ 3 tháng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng cộng		182.275	183.672.000	11.112		16.668.000	51.509		77.263.500	119.654		89.740.500
1	Huyện Giồng Riềng	23.664	24.834.000	1.333	500	1.999.500	8.115	500	12.172.500	14.216	250	10.662.000
2	Huyện An Biên	23.793	21.136.500	766	500	1.149.000	3.623	500	5.434.500	19.404	250	14.553.000
3	Huyện An Minh	16.739	16.111.500	1.208	500	1.812.000	3.535	500	5.302.500	11.996	250	8.997.000
4	Huyện U Minh Thượng	10.750	10.402.500	1.048	500	1.572.000	2.072	500	3.108.000	7.630	250	5.722.500
5	Huyện Vĩnh Thuận	12.311	12.362.250	992	500	1.488.000	3.180	500	4.770.000	8.139	250	6.104.250
6	Huyện Gò Quao	19.305	19.563.000	1.202	500	1.803.000	5.577	500	8.365.500	12.526	250	9.394.500
7	Huyện Hòn Đất	18.647	18.009.750	762	500	1.143.000	4.604	500	6.906.000	13.281	250	9.960.750
8	Huyện Tân Hiệp	15.929	16.675.500	661	500	991.500	5.644	500	8.466.000	9.624	250	7.218.000
9	Huyện Châu Thành	13.709	14.301.750	509	500	763.500	4.851	500	7.276.500	8.349	250	6.261.750
10	Thành phố Rạch Giá	10.543	13.112.250	1.496	500	2.244.000	5.444	500	8.166.000	3.603	250	2.702.250
11	Huyện Giang Thành	5.492	4.738.500	123	500	184.500	703	500	1.054.500	4.666	250	3.499.500
12	Thành phố Hà Tiên	2.672	2.801.250	155	500	232.500	908	500	1.362.000	1.609	250	1.206.750

STT	Huyện, thành phố	Tổng số		Đối tượng người có công với cách mạng			Đối tượng bảo trợ xã hội			Hộ nghèo, cận nghèo		
		Đối tượng	Số tiền	Đối tượng	Mức hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ 3 tháng	Đối tượng	Mức hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ 3 tháng	Đối tượng	Mức hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ 3 tháng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	Huyện Kiên Lương	5.637	5.694.000	306	500	459.000	1.649	500	2.473.500	3.682	250	2.761.500
14	Huyện Phú Quốc	2.657	3.337.500	493	500	739.500	1.300	500	1.950.000	864	250	648.000
15	Huyện Kiên Hải	427	591.750	58	500	87.000	304	500	456.000	65	250	48.750



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

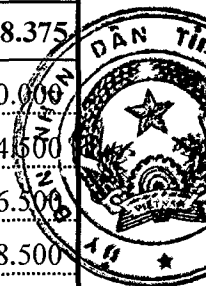
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục II
NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG**

(Kèm theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng đối tượng và kinh phí		Các nguồn thực hiện				
				Nguồn cải cách tiền lương của huyện	Sử dụng 50% nguồn dự phòng ngân sách huyện, xã			Tạm ứng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh
		Đối tượng	Số tiền		Tổng số	Huyện	Xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng cộng		182.275	183.672.000	1.668.750	32.204.875	26.174.000	6.030.875	149.798.375
1	Huyện Giồng Riềng	23.664	24.834.000	-	4.634.000	3.512.000	1.122.000	20.200.000
2	Huyện An Biên	23.793	21.136.500	-	2.602.000	2.233.000	369.000	18.534.500
3	Huyện An Minh	16.739	16.111.500	-	3.355.000	2.790.000	565.000	12.756.500
4	Huyện U Minh Thượng	10.750	10.402.500	-	1.724.000	1.449.000	275.000	8.678.500
5	Huyện Vĩnh Thuận	12.311	12.362.250	-	2.366.000	1.910.000	456.000	9.996.250
6	Huyện Gò Quao	19.305	19.563.000	-	2.647.000	1.996.000	651.000	16.916.000
7	Huyện Hòn Đất	18.647	18.009.750	-	2.507.000	2.145.000	362.000	15.502.750
8	Huyện Tân Hiệp	15.929	16.675.500	-	2.944.000	2.514.000	430.000	13.731.500
9	Huyện Châu Thành	13.709	14.301.750	-	3.386.000	2.873.000	513.000	10.915.750
10	Thành phố Rạch Giá	10.543	13.112.250	-	3.616.000	3.290.000	326.000	9.496.250
11	Huyện Giang Thành	5.492	4.738.500	-	249.000	-	249.000	4.489.500
12	Thành phố Hà Tiên	2.672	2.801.250	-	575.000	390.000	185.000	2.226.250



STT	Huyện, thành phố	Tổng đối tượng và kinh phí		Các nguồn thực hiện				
				Nguồn cải cách tiền lương của huyện	Sử dụng 50% nguồn dự phòng ngân sách huyện, xã			Tạm ứng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh
		Đối tượng	Số tiền		Tổng số	Huyện	Xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Huyện Kiên Lương	5.637	5.694.000	-	1.304.000	872.000	432.000	4.390.000
14	Huyện Phú Quốc	2.657	3.337.500	1.668.750	-			1.668.750
15	Huyện Kiên Hải	427	591.750	-	295.875	200.000	95.875	295.875

